

Tây Ninh, ngày tháng 8 năm 2023

Số: / BC-CTK

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 8 NĂM 2023

Tình hình kinh tế- xã hội 8 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực ở khu vực thương mại dịch vụ: doanh thu bán lẻ hàng hoá (+10,98%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác (+13,33%); doanh thu dịch vụ vận tải (+29,94%). Những chính sách mới có hiệu lực như tăng mức lương cơ sở, giảm thuế giá trị gia tăng một số nhóm hàng hóa phần nào tác động đến thu, chi ngân sách trên địa bàn tỉnh. Sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng được duy trì; chăn nuôi, thu hút được các dự án mới có quy mô lớn. Sản xuất công nghiệp đang trong quá trình phục hồi dần, chỉ số IIP công nghiệp 8 tháng vẫn còn tăng thấp (+6,03%) so mục tiêu đề ra.

Các hoạt động văn hóa, xã hội tháng này tập trung vào việc tuyên truyền các ngày lễ lớn, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; An ninh quốc phòng được đảm bảo.

Kết quả thực hiện cụ thể trên từng lĩnh vực đã đạt được như sau:

### 1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

#### 1.1 Nông nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp tuy chịu tác động nhất định về thời tiết, tháng này mưa nhiều gây bất lợi đến sự sinh trưởng của loại cây trồng; giai đoạn trổ bông nhiều diện tích lúa gặp mưa dễ bị lem lép hạt ảnh hưởng đến năng suất lúa; nhưng nhờ tình hình tiêu thụ ổn định, giá cả một số sản phẩm chính như lúa, mì, mía, rau các loại đều tăng; đặc biệt giá lúa tăng mạnh nên duy trì phát triển tốt.

##### a) Trồng trọt:

Cây lúa: diện tích gieo trồng vụ Đông xuân và Hè thu duy trì ổn định, vụ Đông xuân 47.685 ha (+0,32%), Hè thu 50.063ha (+1,03%). Vụ Đông xuân đã thu hoạch xong, đánh giá năng suất-sản lượng khá hơn cùng kỳ, năng suất 59,09tạ/ha (+1,4%), sản lượng 281.756tấn (+4.777tấn). Tiến độ thu hoạch vụ Hè thu khá tốt, đến ngày 13/8 đạt 25.901 ha, tăng 6,04% so cùng kỳ, năng suất ước đạt 52,92 tạ/ha; sản lượng ước đạt 137.069,15 tấn, tăng 5,31% so cùng kỳ. Trong vụ, mặc dù thời tiết diễn biến bất thường, nhưng nhờ yếu tố thị trường diện tích gieo trồng vẫn tăng khiến sản lượng lúa tăng.

*Một số cây trồng khác (đến 13/8):*

+ Cây ngô (bắp) 4.304 ha, so cùng kỳ tăng 3,54% (+147ha) mô hình chuyển đổi cây bắp trên nền đất lúa gắn với liên kết với các doanh nghiệp nhằm chuyển đổi đất sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng cây bắp có hiệu quả kinh tế cao hơn, thời gian sinh trưởng ngắn hơn, góp phần đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, nâng cao thu nhập cho nông dân.

+ Cây đậu phộng 2.745ha, so cùng kỳ giảm 11,24% (-347 ha) do giảm một số diện tích trồng xen trong các vườn cây lâu năm, tình trạng đô thị hóa, một số do thời tiết mưa nhiều không thuận lợi cho việc xuống giống, nhưng nguyên nhân chính do hiệu quả kinh tế không cao làm cho diện tích đậu phộng liên tục giảm trong những năm gần đây.

+ Rau các loại 16.369 ha, so cùng kỳ tăng 3,71% (+586 ha). Mặc dù thời tiết những tháng đầu năm có mưa trái vụ, gây ảnh hưởng đến hầu hết các loại rau; tuy nhiên trong tháng tốc độ thu hoạch nhanh, giá cả tăng và ổn định, người dân ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố tăng cường xuống giống nhất là huyện Châu Thành khiến diện tích rau các loại tăng.

+ Cây đậu các loại 2.266,52 ha, so với cùng kỳ giảm 2,79% (-65,03 ha). Tuy diện tích cây đậu xanh vụ Đông xuân tăng do giá đậu xanh tăng, nhưng diện tích các loại đậu khác giảm khiến diện tích nhóm cây đậu các loại giảm.

+ Cây mía trồng mới 7.175ha, tăng 14,70% so cùng kỳ (+919 ha). Hiện nay giá mía nguyên liệu tăng so với cùng kỳ đã làm cho diện tích mía được duy trì và tăng so cùng kỳ, đặc biệt tăng mạnh ở huyện Tân Biên (+900 ha)

*Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm đến 13/8 như sau:*

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
<b>Cây lúa</b>	<b>102.070</b>	<b>102.763</b>	<b>100,68</b>
- Vụ Đông xuân	47.531	47.685	100,32
- Vụ Hè thu	49.553	50.063	101,03
- Vụ Mùa	4.986	5.015	100,59
<b>Diện tích một số cây trồng khác</b>			
- Ngô	4.157	4.304	103,54
- Mì (cây sắn)	51.850	54.789	105,67
- Mía	6.255	7.175	114,70
- Đậu phộng	3.093	2.745	88,76
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	18.115	18.636	102,88

*Công tác bảo vệ thực vật:* Trong tháng có xuất hiện các đối tượng gây hại ở mức nhiễm nhẹ như bọ lá, bệnh đạo ôn lá ở mức nhiễm nhẹ trên lúa; sâu cắn

lá, sâu đục bấp trên cây bấp; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá, nhện đỏ....trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Tình hình dịch khảm trên cây mì đến nay có diện tích nhiễm bệnh là 38.265ha; trong đó chủ yếu có tỷ lệ nhiễm bệnh với mức độ nhiễm nhẹ là 30.341,00 ha. Diện tích nhiễm bệnh tập trung ở các huyện: huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Dương Minh Châu.

### **b) Chăn nuôi:**

Trong tháng, tình hình giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu có biến động so với tháng trước nhưng giao động không nhiều, cụ thể: giá heo, gà tăng nhẹ; nhưng bên cạnh đó giá bò hơi lại giảm nhẹ. Liên kết tiêu thụ và xúc tiến thương mại trên đại bàn tỉnh được đẩy mạnh.

Đàn trâu hiện có 9.262 con giảm 2,42% (giảm 230 con) so cùng kỳ; Sản lượng thịt xuất chuồng ước đạt 292,97 tấn, giảm 2,01% (-6,0 tấn) so cùng kỳ.

Đàn bò hiện 97.869 con, so với cùng kỳ tăng 1,21% (+1.172 con). so cùng kỳ, trong đó đàn bò sữa 13.271con, giảm 0,57% (-76con). Sản lượng thịt 2.001tấn, so với cùng kỳ tăng 3,45% (+66,79 tấn). Sản lượng sữa ước đạt 27.997,27 tấn, giảm 0,11% (-31,12 tấn) so với cùng kỳ do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm.

Đàn lợn thịt (heo thịt) hiện có 209.158 con, tăng 17,27% (+35.157 con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt xuất chuồng 32.344 tấn, tăng 9,57% (+2.824tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành quy mô lớn bắt đầu hoạt động từ cuối năm 2023.

Tổng đàn gia cầm 10.886,15 nghìn con, tăng 12,48% (+1.208 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó ước đàn gà hiện có 10.505 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 12,77% (+1.189 nghìn con), từ giữa năm 2022 trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới tại các huyện từ các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành (6 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt, 1 trang trại với tổng quy mô trên 1.200.000 con).

Tuy vậy, hiện giá vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi đang ở mức cao, trong khi giá gà không ổn định, có lúc giảm mạnh, nếu tiếp tục giảm sẽ ảnh hưởng đến việc tái đàn trong thời gian tới nhất là đối với các hộ nuôi nhỏ lẻ.

Sản lượng trứng gà sản xuất ước thực hiện đạt 458,68triệu quả, giảm 1,12% (-5,17 triệu quả) so cùng kỳ do đàn gà đẻ trứng công nghiệp của công ty ở huyện Tân Biên tiếp tục thanh lý lượng lớn gà đẻ, dự báo sản lượng trứng các tháng tiếp theo sẽ bị ảnh hưởng. Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện 31.433,59 tấn, so với cùng kỳ tăng 14,75% (+4.039,91 tấn),

### **Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm**

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2021	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
<b>I. Gia súc</b>				
1. Trâu	Con	9.492	9.262	97,58

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2021	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
2. Bò	Con	96.697	97.869	101,21
Trong đó: Bò sữa	Con	13.347	13.271	99,43
3. Lợn	Con	199.055	234.212	117,66
Trong đó: Lợn thịt	Con	178.352	209.158	117,27
<b>II. Gia cầm</b>	1000con	9.678	10.886	112,48
Trong đó: Gà	1000con	9.315	10.505	112,77

*Tình hình dịch bệnh:* không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản. Mạng lưới thú y cơ sở tổ chức tiêm phòng bổ sung trên đàn gia súc, gia cầm mới phát sinh hoặc nuôi mới để đảm bảo sức khỏe đàn vật nuôi. Kết quả đến tháng 8 tiêm được 100.608 liều vắc xin các loại; giám sát thực hiện tiêu độc sát trùng phòng chống dịch bệnh tại các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm 12.055.880 m<sup>2</sup>, cơ sở giết mổ 525.103 m<sup>2</sup>, lò ấp 800 m<sup>3</sup>, phương tiện vận chuyển 8.717 xe ô tô và 1.067 xe khác.

### 1.2 Lâm nghiệp:

*Phát triển rừng và sử dụng rừng:* Trong tháng mưa nhiều thuận lợi cho việc trồng rừng, các Ban quản lý rừng đã tranh thủ trồng mới được 418,7ha, đạt 92,63% kế hoạch năm.

*Chăm sóc rừng trồng:* Kế hoạch chăm sóc rừng trồng phòng hộ, rừng đặc dụng năm nay là Đến nay, đã thực hiện xong các công đoạn chăm sóc rừng trồng lần 1 với diện tích 602ha, đạt 100% so với kế hoạch; Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ hiện có toàn tỉnh 66.569,09ha rừng hiện có, trong đó: rừng tự nhiên: 46.424,97ha, rừng trồng 20.144,12ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng;

*Quản lý bảo vệ rừng, quản lý lâm sản:* Tổng diện tích đất quy hoạch rừng được điều chỉnh là 73.272,53 ha; Toàn bộ diện tích nêu trên đều được giao cho các Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý, bảo vệ.

*Tình hình khai thác lâm sản:* Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện đến tháng 8 được 34.574 m<sup>3</sup>, so với cùng kỳ bằng 101,42% (+484,08 m<sup>3</sup>); sản lượng củi khai thác ước thực hiện tháng 8 được 156.470 Ste, tăng nhẹ so với cùng kỳ (+3.233,30 Ste), sản lượng gỗ, củi khai thác trong kỳ tăng so với cùng kỳ do diện tích rừng trồng và diện tích tía thưa tăng, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng theo.

### 2. Sản xuất công nghiệp:

*Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 8 tháng đầu năm 2023 tiếp tục có tăng trưởng nhưng còn thấp, vẫn đang trong quá trình phục hồi dần. Chỉ số sản xuất của 8T/2023 tăng 6,03%, tăng 0,95 điểm phần trăm so tốc độ của 7T/2023 (trong khi 8T/2022 là 17,5%, tăng 6,06 điểm phần trăm so tốc độ 7T/2022) cho thấy những tác động tiêu cực của kinh tế thế giới cùng tình trạng thiếu hụt nguồn nguyên liệu đầu vào vẫn là rào cản làm chậm quá trình phục hồi*

*của doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ dễ bị tổn thương khi thị trường thay đổi, cụ thể tình hình:*

Tháng 8/2023, chỉ số sản xuất tăng nhẹ (+1,13%) so tháng trước, từng ngành: khai khoáng (-1,02%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+6,27%); sản xuất và phân phối điện (+0,27%); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+6,05%). Các ngành tăng cao so tháng trước, là: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+61,7%); sản xuất, chế biến thực phẩm (+31,54%), các Nhà máy đường đã bắt đầu sản xuất; sản xuất kim loại tăng 19,09%; Bên cạnh đó, cũng có một số ngành giảm so với tháng trước như: công nghiệp chế biến, chế tạo khác (-10,6%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-7,93%); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (-3,27%); sản xuất thiết bị điện (-2,3%).....

Luỹ kế 8 tháng chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,03% so cùng kỳ (*thấp hơn mức tăng cùng kỳ năm trước<sup>1</sup>*). cụ thể các nhóm ngành chủ yếu sau:

+ Nhóm ngành khai khoáng có luỹ kế so cùng kỳ giảm mạnh (-26,23%) do vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, trong khi sản lượng khai thác tầng trên dần cạn kiệt.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+6,27%) tập trung ở các ngành: sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+45,33%); công nghiệp chế biến, chế tạo khác (+29,94%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 21,42%; công nghiệp dệt tăng 17,9%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 8,57% chủ yếu do sản xuất đường và sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản tăng mạnh tương ứng tăng 47,64% và 68,27%....

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 0,27% chủ yếu do điện mặt trời tăng (+1,68%) trong khi điện sản xuất khác và điện thương phẩm giảm, tương ứng giảm 27,2% và 0,01%. Điện mặt trời tuy những tháng đầu năm nay thời tiết nắng nóng gay gắt, nhưng chỉ số sản xuất 8 tháng năm nay của điện mặt trời chỉ tăng hơn 1% so cùng kỳ, nguyên nhân tăng ít là do điện mặt trời phát đỉnh vào giữa trưa (từ 11h đến 13h), lúc này tải tiêu thụ xuống thấp nên bị điều tiết cắt giảm.

+ Nhóm ngành Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu (+6,05%) so cùng kỳ, chủ yếu do khai thác, xử lý, cung cấp nước và hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng, tương ứng tăng 3,05% và 18,84%; riêng hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm mạnh (-15,06%) vì ảnh hưởng của sản xuất giảm ở một số ngành nên lượng nước thải xử lý cũng giảm và do ngày càng có nhiều doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý nước thải nên dịch vụ xử lý nước thải của các công ty hạ tầng giảm.

### **Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu**

Đơn vị tính: %

<sup>1</sup> Tám tháng năm 2020 (+5,25%); tám tháng 2022 (+3,03%); tám tháng 2022 (+17,5%).

	Tháng 8/2023 so với tháng 7/2023	8 tháng so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>101,13</b>	<b>106,03</b>
<b>Chia theo ngành CN cấp 1</b>		
1. Công nghiệp khai khoáng	98,98	73,77
2. Công nghiệp chế biến	101,14	106,27
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	100,72	100,27
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	102,16	106,05
<b>Một số ngành CN cấp II chủ yếu</b>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	131,54	108,57
2. Dệt	99,04	117,90
3. Sản xuất trang phục	102,12	96,86
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	96,73	97,83
5. Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	103,52	83,22
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	115,55	77,19
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	100,26	105,05
8. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	100,88	96,66
9. Sản xuất và phân phối điện...	100,72	100,27
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,16	106,05

**Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh 8 tháng**, bên cạnh một số sản phẩm tăng khá, cũng có một số sản phẩm có sản lượng giảm, cụ thể như sau: Đường các loại ước đạt 118.794 tấn tăng nhiều(+52,0%); Bột mì 800.413 tấn (-1,88%); xi măng 739.522 tấn (-3,34%); Gạch các loại 455.376 nghìn viên (-1,9%); giày các loại 51.366 nghìn đôi (-3,61%); Clanke Poolan 629.911 tấn (+18,31%); quần áo các loại 130.733 nghìn cái (-0,75%); vỏ, ruột xe các loại 67.682 nghìn cái (+0,44%); điện thương phẩm 3.686 tr.Kwh (-0,01%); điện sản xuất 1.289 tr.Kw (+0,22%); nước máy sản xuất 8.392 nghìn m<sup>3</sup> (+2,36%).

### **3. Vốn đầu tư phát triển:**

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 8/2023 ước đạt 431,42 tỷ đồng, tăng 15,96% so tháng trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 341.071 triệu đồng, tăng 15,70%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 90.349 triệu đồng, tăng 16,97%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã không phát sinh kế hoạch năm và giá trị khối lượng thực hiện. Tháng này tăng nhiều do các nguồn vốn đã được phân khai chi tiết đến các Ban quản lý dự án/công trình và các chủ đầu tư thi công; đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thi công chủ động tổ chức triển khai thi công các dự án/công trình chuyển tiếp và báo cáo thẩm định thiết kế xây dựng các công trình khởi công mới

Cộng dồn 8 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện được 2.654 tỷ đồng, bằng 57,96% kế hoạch và bằng 99,81% so cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 2.204 tỷ đồng, đạt

56,84% kế hoạch năm, giảm 5,38% so cùng kỳ, trong đó vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 456,15 tỷ chỉ bằng 45,68% kế hoạch và giảm 31,64% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 449,79 tỷ đồng, đạt 64,09% kế hoạch, tăng 36,46% so cùng kỳ; ngân sách cấp xã đến nay vẫn chưa thực hiện.

#### **4. Giao thông vận tải:**

*Hoạt động vận tải, kho bãi tháng 8/2023 trên địa bàn tỉnh tăng nhẹ so với tháng trước. Do nhu cầu đi tham quan, nghỉ mát của người dân vẫn duy trì tăng trong dịp hè, kéo theo hoạt động vận tải hành khách tăng, trong đó hoạt động vận chuyển hành khách bằng cáp treo tăng cao vào những ngày cuối tuần trong tháng. Vận tải hàng hóa do vụ thu hoạch nông sản (mía, mì) trên địa bàn tỉnh đã kết thúc vụ nhưng bù lại sản xuất của một số doanh nghiệp khác có xu hướng tăng nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa cũng tăng nhẹ, dẫn đến doanh thu vận chuyển hàng hóa vẫn tăng nhưng không tăng nhiều so với tháng trước.*

Tháng 8, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi ước đạt 366,32 tỷ đồng tăng 0,56% so với tháng trước (tăng 12,55% so với tháng cùng kỳ) trong đó doanh thu vận tải hành khách đạt 128,37 tỷ tăng 0,59%, doanh thu vận tải hàng hoá đạt 221,67 tỷ đồng tăng 0,6% so với tháng trước (tăng 13,52% so tháng cùng kỳ). Doanh thu từ hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng cáo ước đạt 14,19 tỷ đồng, duy trì xấp xỉ so với tháng trước.

Sản lượng vận tải hành khách tháng này ước đạt 2.246 nghìn người, tăng 0,53% luân chuyển đạt 141.071 nghìn lượt hành khách tăng 1,11% so với tháng trước; sản lượng vận tải hàng hóa ước đạt 1.573 nghìn tấn, tăng 0,67% so tháng trước (tăng 15,36% so tháng cùng kỳ), luân chuyển ước đạt 119.561 nghìn tấn.Km, tăng 0,91% (tăng 15,09% so tháng cùng kỳ).

Cộng dồn 8 tháng, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi ước đạt 3.271 tỷ đồng, tăng 29,94% so cùng kỳ. Trong đó doanh thu vận chuyển hành khách tăng 49,63%, doanh thu vận chuyển hàng hoá tăng 17,23% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 34,58% so với cùng kỳ.

Sản lượng vận chuyển hành khách ước đạt 21.559 nghìn lượt người, tăng 32,84%, luân chuyển ước đạt 1.092.841 nghìn hành khách.Km, tăng 10,90%. Trong đó sản lượng vận chuyển đường bộ ước đạt 21.511 nghìn lượt người, tăng 33,35%; luân chuyển ước đạt 1.092.792 nghìn HK.Km tăng 10,90% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 12.331 nghìn tấn, tăng 15,32%, luân chuyển ước đạt 936.455 nghìn tấn.Km, tăng 13,89% so với cùng kỳ.

#### **5. Thương mại-dịch vụ:**

*Từ tháng 7/2023, những chính sách mới có hiệu lực như, tăng lương cơ sở, giảm thuế giá trị gia tăng 2% đối với hàng hoá dịch vụ, giảm 50% lệ phí trước bạ với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước.... cũng tác động đến giá cả hàng hóa và dịch vụ. Các giải pháp về bình ổn giá, các chương trình kích cầu hàng hóa, tránh việc giá cả hàng hóa tăng, được các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất, hệ thống siêu thị, cửa hàng, trung tâm thương mại, các chợ truyền thống đưa ra nhờ vậy, hoạt động thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh trong tháng 8/2023 có chuyển biến*

*tích cực, buôn bán diễn ra sôi nổi, sức tiêu thụ trên thị trường tăng, nguồn cung hàng hóa ổn định, giá cả các mặt hàng không biến động nhiều, không có hiện tượng thiếu hàng, sốt giá, nguồn cung được đảm bảo nhằm thu hút sức mua của người tiêu dùng.*

*a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:*

Tháng 8/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 7.260 tỷ đồng, tăng 1,7% so tháng trước, tăng 12,52% so tháng cùng kỳ năm trước.

Trong đó, nhóm hàng lương thực thực phẩm ước đạt 2.605 tỷ đồng (+1,42%) so tháng trước; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng 810 tỷ (+2,06%); nhóm bán lẻ xăng dầu các loại 1.017 tỷ (+2,24%); đá quý, kim loại quý và sản phẩm 931 tỷ (+1,25%); ô tô con dưới 9 chỗ ngồi 71,3 tỷ (+4,2%)...

Lũy kế 8 tháng, Tổng mức bán lẻ trên địa bàn tỉnh ước đạt 55.731,97 tỷ đồng, tăng 10,98% so cùng kỳ, trong đó các nhóm: lương thực, thực phẩm tăng 11,77%; hàng may mặc (+8,36%); xăng dầu các loại (+10,21%); đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+8,24%); ô tô con dưới 9 chỗ ngồi (+25,30%); hàng hoá khác (+9,10%); đồ dùng trang thiết bị gia đình (+10,70%).

*b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:*

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh tháng 8/2023 ước đạt 1.976 tỷ đồng, tăng 4,50% so tháng trước, trong đó: Hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 28,32 tỷ đồng, tăng 1,37%; hoạt động dịch vụ ăn uống ước đạt 1.069,8 tỷ đồng, tăng 0,44%; hoạt động dịch vụ lữ hành đạt 1,44 tỷ tăng 0,57%; và hoạt động dịch vụ khác (trong đó có hoạt động xổ số kiến thiết) dự ước đạt 876,63 tỷ đồng, tăng 10,06% so tháng trước.

Lũy kế 8 tháng, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 15.148 tỷ đồng tăng 13,33% so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 8.258 tỷ đồng tăng 10,07%, dịch vụ lưu trú đạt 221,4 tỷ đồng tăng 39,95% ; dịch vụ khác đạt 6.658 tỷ đồng tăng 16,77%; hoạt động du lịch lữ hành ước đạt 10,311 tỷ đồng tăng 186,73% so cùng kỳ.

## **6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:**

So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 08/2023 là +1,46% (khu vực thành thị tăng 1,12%, nông thôn tăng 1,58%). Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 03 nhóm tăng giá, 08 nhóm giữ mức giá ổn định, cụ thể: Trong 03 nhóm hàng tăng, nhóm tăng cao nhất là nhóm giao thông (+3,51%); tiếp theo là nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống (+2,56%); nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+0,63%).

Các nhóm mặt hàng còn lại bình ổn so với tháng trước gồm: đồ uống thuốc lá; may mặc, mũ nón, giày dép; thiết bị và đồ dùng gia đình; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục; văn hóa, giải trí và du lịch; hàng hóa khác.

**Bình quân 8 tháng Chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,88% so cùng kỳ**, trong đó, hầu hết các nhóm ngành hàng đều tăng so với cùng kỳ, chỉ có nhóm giao thông giảm (-5,37%) so với cùng kỳ, một số tăng nhiều so với cùng kỳ như sau:



*Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+5,47%):* Trong đó, Lương thực (+14,83%), gồm nhóm gạo tăng 16,03% chủ yếu do gạo tẻ thường tăng cao (+16,49%), gạo tẻ ngon (+4,7%), gạo nếp (+4,53%) do nhu cầu xuất khẩu gạo ngày càng nhiều làm cho giá xuất khẩu gạo tăng trong khi nguồn cung ngày càng ít vì đã bước vào cuối vụ thu hoạch, cộng thêm thời tiết mưa bão gây mất mùa ở một số nơi; Thực phẩm (+3,15%) do giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thức ăn chăn nuôi ngày càng tăng; Ăn uống ngoài gia đình (+6,07%)...

*Nhóm đồ uống, thuốc lá (+1,08%):* Chủ yếu do nhóm nước khoáng và nước có ga tăng 1,55%, trong đó nước giải khát có ga tăng 1,93%, nước quả ép tăng 2,05%, nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 5,01%, bia chai tăng 2,13%, bia lon tăng 0,61%.

*Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+13,53%):* trong đó: nhóm nhà ở tăng 21,39% so bình quân cùng kỳ; nước sinh hoạt và dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 3,88% do chính sách điều chỉnh giá nước khu vực thành thị của UBND tỉnh; điện và dịch vụ điện tăng 7,46% do giá điện được điều chỉnh tăng cùng với thời tiết nắng nóng, sản lượng điện tiêu thụ nhiều nên giá bình quân luôn ở mức cao; riêng nhóm gas và các loại chất đốt khác giảm 13,76%.

*Thiết bị và đồ dùng gia đình (+4,07%):* tăng chủ yếu ở nhóm đồ dùng trong nhà (+4,92%) như: đồ điện tăng 1,33%; đồ dùng nấu ăn tăng 2,77%; đồng hồ treo tường, để bàn và gương tăng 1,81%; giường, tủ, bàn ghế tăng 1,26%; đồ dùng bằng kim loại tăng 0,52%; hàng thủy tinh sành sứ tăng 2,82%; hàng dệt trong nhà tăng 2,1%; vật phẩm và tiêu dùng khác tăng 12,98%.

*Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,22%):* tăng chủ yếu do dịch vụ phục vụ cá nhân khác tăng cao (+14,52%) (trong đó dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng đến 14,47% do giá một số loại phụ liệu làm tóc tăng; dịch vụ chăm sóc cá nhân (massage) tăng 15,92% do chi phí tăng và nhu cầu làm đẹp ngày càng đa dạng)...

*Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ:* Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, bình quân 08 tháng tăng 2,32% so với bình quân cùng kỳ; chỉ số giá USD tăng 2,9% so với bình quân 8 tháng năm 2022.

## **7. Thu, chi ngân sách:**

### **a) Thu ngân sách:**

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 8 ước đạt 685 tỷ đồng, lũy kế 8 tháng 7.270,5 tỷ đồng, đạt 66,10% dự toán, giảm 9,22% so cùng kỳ.

Trong đó, thu nội địa 6.314 tỷ đồng, đạt 65,77% dự toán, giảm 7,9% cùng kỳ năm trước. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 956,4 tỷ đồng bằng 68,32% dự toán năm và giảm 7,11% so cùng kỳ năm trước; về cơ cấu thu 6 tháng đầu năm chủ yếu là thu nội địa chiếm tỉ trọng 86,84% tổng số, thu hoạt động xuất nhập khẩu chỉ chiếm 13,16% tổng số.

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh, từ nay đến cuối năm tiếp tục chịu ảnh hưởng từ chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% đối với hàng hoá dịch vụ, giảm 50% lệ phí trước bạ với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước.

### **Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 08 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 8 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2022
<b>Tổng thu</b>	<b>11.000</b>	<b>7.270</b>	<b>66,10</b>	<b>90,78</b>
I. Thu nội địa	9.600	6.314	65,77	92,10
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	378,5	200,6	53,00	80,55
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.350	1.030,4	76,33	109,10
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.166	1.120,8	51,73	84,83
4. Hoạt động xổ số	1.800	1.530	85,01	124,51
II. Thu từ hoạt động XNK	1.400	956,4	68,32	82,89

**b) Chi ngân sách:**

Chi ngân sách tháng 8/2023 ước đạt 919,22 tỷ đồng, lũy kế 08 tháng đầu năm đạt 6.698 tỷ đồng, bằng 59,97% dự toán năm, và tăng 32,02% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 3.279 tỷ đồng bằng 52,91% dự toán năm, và tăng 41,09% so cùng kỳ; Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 1.357,5 tỷ bằng 54,73% dự toán, tăng 64,02%; chi sự nghiệp y tế 225 tỷ đồng bằng 44,31% dự toán và tăng 52,51%; chi quản lý hành chính 629 tỷ đồng, đạt 62,72% dự toán và tăng 42,92% cùng kỳ; Chi đầu tư phát triển đạt 2.315 tỷ đồng bằng 69,12% dự toán cả năm và cũng tăng 29,28% so với 8 tháng năm 2022.

Dự báo chi ngân sách từ nay đến cuối năm sẽ tiếp tăng khi thực hiện chính sách mức lương cơ sở mới 1,8 triệu đồng, áp dụng từ ngày 01/7/2023 (theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP) tăng 20,8% so với mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng trước đây (theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP).

**Chi ngân sách nhà nước địa phương**

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 8 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 8 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
<b>Tổng chi</b>	<b>11.169,7</b>	<b>6.698,7</b>	<b>59,97</b>	<b>132,02</b>
I. Chi cân đối NSDP	9.742,9	5.607,9	57,56	135,55
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.349	2.315,2	69,12	129,28
2. Chi thường xuyên	6.198,9	3.279,5	52,91	141,09
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	865,8	330,8	38,21	208,85

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 8 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 8 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.480,5	1.357,5	54,73	143,41
+ Sự nghiệp y tế	507,8	225,0	44,31	152,51
+ Quản lý hành chính	1.002,8	629,0	62,72	142,92
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	1.426,7	1.090,8	76,45	116,43

## 8. Hoạt động ngân hàng:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 8/2023 ước đạt 63.800 tỷ đồng, tăng 0,98% so tháng trước. Trong đó vốn huy động trung và dài hạn (trên 12 tháng) đạt 6.000 tỷ đồng (*Chiếm 9,4% tổng số*) tăng 1,11% so tháng trước, và nhưng giảm 0,5% so với đầu năm.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 8 ước đạt 94.000 tỷ đồng, tăng 1,64% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 69.600 tỷ chiếm 74,04% tổng số dư nợ cũng tăng 1,54% so với tháng trước. Nợ xấu chiếm 0,8% so với tổng dư nợ, giảm so với tháng trước (0,84%) tăng so với tỷ lệ (0,32%) so với đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 22.827 tỷ, tăng 1,63% so với tháng trước và tăng 3,6% so với cuối năm 2022, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 12.505 tỷ, cho vay xuất khẩu 1.676 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 8.646 tỷ.

## 9. Tình hình văn hoá xã hội:

### a) Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:

Trong tháng, qua các phiên giao dịch việc làm của tỉnh đã tư vấn việc làm và học nghề cho 2.727 lượt lao động; Có 26 người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động (Đài Loan: 03; Nhật Bản: 19; Hàn Quốc: 04)

*Công tác quản lý lao động người nước ngoài:* Trong tháng, chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài cho 192 lao động (*cấp mới 154, cấp lại 13, gia hạn cho 25*) và có 03 doanh nghiệp đăng ký làm thêm giờ.

*Công tác dạy nghề:* các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh được 2.199 người (trong đó: Cao đẳng: 142 người, Trung cấp: 1.112 người, Sơ cấp: 945 người). Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp trong tháng: 1.084 người (trong đó: Cao đẳng 0, Trung cấp 368 người, Sơ cấp 716 người). Lưu lượng hiện đang đào tạo: 6.394 người (Cao đẳng: 706 người, Trung cấp: 3.636 người, Sơ cấp: 2.052 người, Đào tạo thường xuyên: 0).

Kế hoạch đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn năm 2023. Tổ chức 38 lớp đào tạo nghề cho 1.221 lao động nông thôn.

*Về đình công, lãn công:* : trong tháng không có xảy ra vụ nào.

**b) Hoạt động y tế:**

*Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19:* Tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh: trong tháng (từ 16/7 đến ngày 15/8/2023) ghi nhận 02 ca. Số bệnh nhân Covid-19 từ khi dịch khởi phát đến nay 140.332 ca, số ca tử vong 956 ca.

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong tháng là Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong tháng là 338 ca, gấp 2,22 lần so với tháng trước (152 ca) và tăng 212 ca so với cùng kỳ năm 2022 (126 ca). Không có tử vong.

Số ca mắc mới bệnh SD/SXHD trong tháng là 129 ca, tăng 51,76% so với tháng trước (85 ca) và giảm 93,8% so với cùng kỳ năm 2022 (2.082ca). Không có ca tử vong.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm : Trong tháng không phát hiện ca ngộ độc, số cơ sở đã thanh, kiểm tra là 103 cơ sở. Số cơ sở vi phạm 02 cơ sở (nhắc nhở 01 cơ sở, phạt tiền 01 cơ sở với tổng số tiền phạt là 2 triệu đồng). Các lỗi vi phạm như: Vi phạm về sử dụng người tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm mà không mang đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định trong khu vực sản xuất thực phẩm.

**c) An toàn giao thông:**

Trong tháng 8/2023 (từ ngày 16/7/2023 -15/8/2023) 18 vụ, làm chết 17 người, bị thương 05 người. Trong đó, có 16 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và rất nghiêm trọng, làm chết 17 người, bị thương 01 người.

So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng (+02 vụ), số người chết tăng (+04 người), số người bị thương đều bằng (05/05 người). Trong đó, số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và rất nghiêm trọng tăng (+03 vụ), số người chết tăng (+04 người), số người bị thương giảm (-01 người).

So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng (+15 vụ), Số người chết tăng (+14 người), Số người bị thương tăng (+05 người). Trong đó, số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và rất nghiêm trọng tăng (+13 vụ), số người chết tăng (+14 người), số người bị thương tăng (+01 người).

Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ,... của người tham gia giao thông.

**d) Hoạt động văn hoá:**

Trong tháng 8/2023 toàn ngành triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh, theo đó, các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đã đồng loạt xây dựng kế hoạch cụ thể hóa các hoạt động tuyên truyền tại địa phương bằng hình thức trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh; tuyên truyền cổ động trực quan đợt 1 quý III/2023; cụm tranh 04 mặt tuyên truyền nông thôn mới tại các xã điểm xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

*Hoạt động thư viện tỉnh:* Trong tháng bổ sung 695 tờ / 77 loại loại báo, tạp chí; phục vụ 109.994 lượt bạn đọc, với 114.650 lượt tài liệu, cấp 108 thẻ. Trưng

bày tài liệu tuyên truyền, giới thiệu phổ biến 127 tài liệu pháp luật; 55 tài liệu sách chuyên đề; Tuyên truyền giới thiệu 29 quyển sách trên mạng xã hội. Thực hiện chương trình “Kết nối tri thức” giới thiệu sách về quê hương Tây Ninh trên Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh 15 quyển.

*Hoạt động thể dục thể thao:* Đăng cai tổ chức thành công Giải vô địch Bóng đá U19 quốc gia năm 2023; đồng thời tổ chức 03 giải thi đấu cấp tỉnh: Giải Cầu lông cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tây Ninh lần thứ II - Cúp Xi măng Fico năm 2023; Giải vô địch Taekwondo tỉnh Tây Ninh năm 2023; Giải Điền kinh các nhóm tuổi tỉnh Tây Ninh năm 2023.

Cử 132 vận động viên tham gia 13 giải thi đấu các giải cụm, quốc gia, kết quả đạt 4 HCV, 12 HCB và 25 HCD. Tổ chức đào tạo, huấn luyện 127 vận động viên (32 VĐV tuyển; 82 VĐV trẻ; 13 VĐV năng khiếu).

*Hoạt động xúc tiến, quảng bá và thông tin du lịch:* Xây dựng các Kế hoạch Tái bản Bản đồ du lịch Tây Ninh; tham gia sự kiện Năm du lịch quốc gia tại Bình Thuận; tham gia Hội chợ Du lịch quốc tế thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 - ITE HCMC 2023; tham gia Hội chợ Du lịch quốc tế Viet Nam tại Cần Thơ - VITM Cần Thơ năm 2023. Chuẩn bị các nội dung tham mưu UBND tỉnh tổ chức sự kiện “Ngày Tây Ninh tại Hà Nội” hưởng ứng Kỷ niệm 69 năm Ngày Giải phóng Thủ đô Hà Nội (10/10/1954 -10/10/2023).

Tiếp tục phối hợp với Vietnam Airlines để quảng bá du lịch trên tạp chí Heritage và màn hình TVC và Quảng bá du lịch Tây Ninh trên các nền tảng công nghệ số: Travel Blogger, Website, App, Fanpage, Zalo, Youtube...

**e) Thiệt hại do thiên tai:** Trong tháng (từ ngày 16/07/2023 đến 15/8/2023) trên địa bàn tỉnh, không có vụ thiên tai nào xảy ra. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, xảy ra 10 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người; làm thiệt hại về vật chất như: sập 05 căn nhà, 117 nhà bị tốc mái và thiệt hại 3,1 ha hoa màu (bấp). Ngoài ra còn 08 căn nhà bị hư hỏng công trình phụ như mái che, tường rào, 02 trang trại chăn nuôi bị hư hỏng, 3,48 ha cây công nghiệp và cây ăn quả (lâu năm) bị ngã đổ, sập giàn dưa lưới 0,1 ha, 01 công trình nhà chứa rác bị sập hoàn toàn phần khung , ... Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 2.912,5 triệu đồng;

So với cùng kỳ năm 2022 giảm (-04 vụ); thiệt hại về người không xảy ra; thiệt hại về vật chất: nhà bị sập tăng (+04 căn nhà), tăng (+37 căn nhà) bị tốc mái, diện tích lúa bị thiệt hại giảm (-6.321,6 ha) và diện tích hoa màu giảm (-1.893,5 ha). Tổng giá trị thiệt hại ước tính giảm khoảng (-39.718 triệu đồng).

**f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:**

Trong tháng 08/2023 (từ ngày 16/7/2023 đến 15/8/2023), trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy nhà ở kết hợp kinh doanh shop quần áo Vinh Duyên trên địa bàn huyện Gò Dầu, làm 01 người chết, không có người bị thương. Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính khoảng 5.000 triệu đồng; So với tháng 7/2023 và so với cùng kỳ năm 2022 (tháng 8/2022), số vụ cháy tăng (+01 vụ), số người bị chết tăng (+01 người). Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính tăng khoảng (+5.000 triệu

đồng). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ cháy là do chập điện. Không xảy ra vụ cháy nổ nào.

Trong tháng, không có vụ vi phạm môi trường nào được phát hiện. Lũy kế 8 tháng năm 2023, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện 10 vụ, Số vụ đã xử lý 10 vụ và tổng số tiền xử phạt 3.147 triệu đồng; So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện giảm (-08 vụ), số vụ đã xử lý giảm (-08 vụ) và số tiền xử phạt tăng (+2.054,5 triệu đồng).

Trên đây là những vấn đề cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

***Nơi nhận:***

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê TH và PBTTTK)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Đình Bửu Quang**



# KINH TẾ - XÃ HỘI

## Tháng 8 năm 2023

### NÔNG NGHIỆP

Diện tích  
gieo trồng  
cây lương thực  
có hạt



107.067 ha  
↑ 0,79 %



102.763 ha  
↑ 0,68%



4.304 ha  
↑ 3,54%

Tình hình chăn nuôi tháng 8 so với cùng kỳ

↓ 2,42%



Đàn trâu  
9.262 con

↑ 1,21%



Đàn bò  
97.869 con

↑ 17,27%



Đàn heo thịt  
209.158 con

↑ 12,48%



Gia cầm  
10.886 ngàn con

### CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Toàn ngành

↑ 6,03%

6,27%

0,27%

6,05%

-26,23%

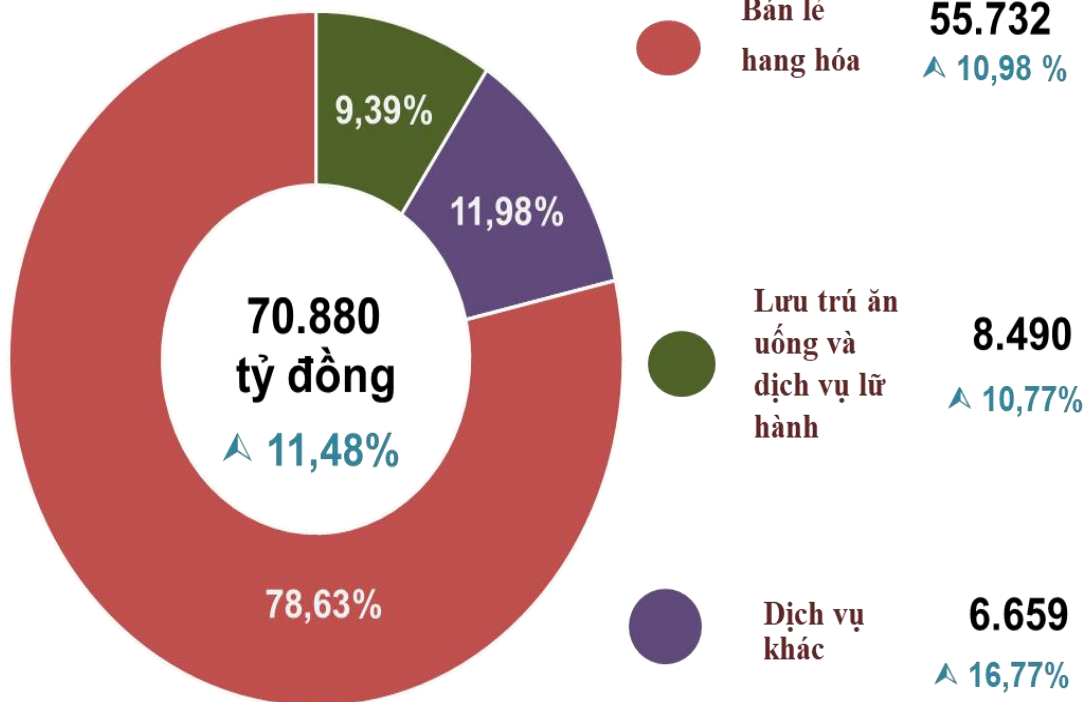
Khai  
khoáng

Chế biến  
chế tạo

Sản xuất và  
phân phối  
điện

Cung cấp  
nước  
và xử lý rác  
thải, nước thải

## THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng



## GIAO THÔNG VẬN TẢI

### HÀNH KHÁCH

**Vận chuyển**  
21.559 nghìn HK ▲ 32,84%

**Luân chuyển**  
1.092.841 nghìn lượt HK.km ▲ 10,90%

**Doanh thu**  
1.402 tỷ đồng ▲ 49,63%



### HÀNG HÓA

**Vận chuyển**  
12.331 nghìn tấn ▲ 15,32%

**Luân chuyển**  
936.455 nghìn tấn.km ↑ 13,89%

**Doanh thu**  
1.738 tỷ đồng ↑ 17,23%





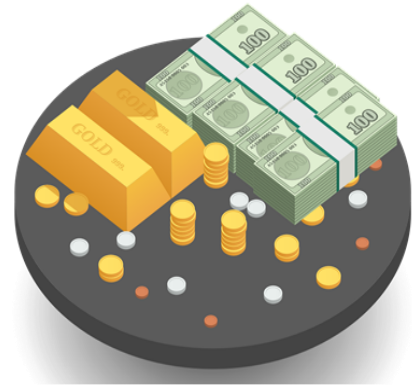
## CHỈ SỐ GIÁ

### CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



### CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

▲ 2,32%



▲ 2,90%

### CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

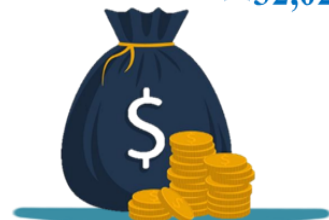
## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC – Tỷ đồng

7.271  
▼ 9,22%



**TỔNG THU**

6.558  
▲ 32,02%



**TỔNG CHI**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>102.070</b>	<b>102.763</b>	<b>100,68</b>
Lúa đông xuân	47.531	47.685	100,32
Lúa hè thu	49.553	50.063	101,03
Lúa mùa	4.986	5.015	100,59
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	4.157	4.304	103,54
Khoai lang	9	3	32,61
Sắn/Khoai mì	51.850	54.789	105,67
Mía	6.255	7.175	114,70
Lạc (đậu phộng)	3.093	2.745	88,76
Rau, đậu các loại	18.115	18.636	102,88
<b>Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Vụ Hè thu)</b>			<b>0,00</b>
Lúa	24.427	25.901	106,04
Ngô	685	668	97,44
Khoai lang	-	1	-
Sắn/Khoai mì			
Mía			
Lạc (đậu phộng)	391	304	77,63
Rau, đậu các loại	6.766	6.125	90,53

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 7 2023 so với tháng 7 2022	Ước tính tháng 8 2023 so với tháng 7 2023	Ước tính tháng 8 2023 so với tháng 8 2022	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ 2022
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>111,06</b>	<b>101,13</b>	<b>112,49</b>	<b>106,03</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>83,65</b>	<b>98,98</b>	<b>101,02</b>	<b>73,77</b>
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	83,65	98,98	101,02	73,77
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>111,34</b>	<b>101,14</b>	<b>112,74</b>	<b>106,27</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,15	131,54	134,13	108,57
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	127,11	99,04	130,00	117,90
Sản xuất trang phục	95,75	102,12	98,03	96,86
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105,19	96,73	109,25	97,83
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	84,06	103,52	125,58	83,22
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	71,36	115,55	67,94	77,19
In, sao chép bản ghi các loại	105,06	114,76	105,49	110,03
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,84	99,29	103,81	86,49
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	173,83	92,07	118,65	84,20
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,10	100,26	105,17	105,05
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,74	100,88	100,23	96,66
Sản xuất kim loại	70,57	119,09	91,92	55,32
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119,64	99,84	127,12	121,42
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	53,85	161,70	85,38	97,68
Sản xuất thiết bị điện	104,82	97,70	125,37	112,51
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107,53	98,77	98,49	116,86
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	63,60	108,76	57,14	78,91
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	146,98	101,67	132,18	145,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	142,07	89,40	107,82	129,94
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>104,89</b>	<b>100,72</b>	<b>108,26</b>	<b>100,27</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>107,19</b>	<b>102,16</b>	<b>102,53</b>	<b>106,05</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,98	105,78	101,65	103,05
Thoát nước và xử lý nước thải	85,56	104,76	86,82	84,94
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	120,78	100,27	110,23	118,84
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 2023	Ước tính tháng 8 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 2023	Tháng 8 2023 so với tháng 8 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
Bột mì	Tấn	98.493	111.684	800.413	109,47	98,12
Đường các loại	Tấn	-	18.350	118.794	-	152,00
Giày các loại	1000 đôi	6.985	6.788	51.366	106,76	96,39
Quần áo các loại	1000 cái	17.023	17.107	130.733	99,12	99,25
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	9.844	9.683	67.682	110,94	100,44
Gạch các loại	1000 viên	58.767	58.315	455.376	100,11	98,10
Clanke Poolan	Tấn	84.467	83.500	629.911	106,42	118,31
Xi măng	Tấn	91.541	92.350	739.522	100,23	96,66
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	514	510	3.686	109,48	99,99
Điện sản xuất	Triệu Kwh	157	159	1.289	102,07	100,22
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.030	1.088	8.392	100,83	102,36
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.816	7.925	59.986	119,41	118,58

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 2023	Ước tính tháng 8 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 8 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>372.036</b>	<b>431.420</b>	<b>2.654.022</b>	<b>57,96</b>	<b>99,81</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>294.798</b>	<b>341.071</b>	<b>2.204.229</b>	<b>56,84</b>	<b>94,62</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	59.360	68.391	456.604	56,16	102,19
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>44.300</i>	<i>48.690</i>	<i>288.202</i>	<i>72,05</i>	<i>115,61</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35.001	39.730	456.494	45,68	68,36
Vốn nước ngoài (ODA)	11.387	12.300	65.291	24,62	89,62
Xổ số kiến thiết	189.050	220.650	1.225.840	68,10	107,33
Vốn khác					
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>77.238</b>	<b>90.349</b>	<b>449.793</b>	<b>64,09</b>	<b>136,46</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	77.238	90.349	449.793	64,09	136,46
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13.480</i>	<i>14.820</i>	<i>96.436</i>	<i>75,93</i>	<i>44,02</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 2023	Ước tính tháng 8 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 8 2023	Tháng 8 2023 so với tháng 8 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.138.518</b>	<b>7.259.994</b>	<b>55.731.978</b>	<b>112,52</b>	<b>110,98</b>
Lương thực, thực phẩm	2.569.244	2.605.740	20.064.297	114,75	111,77
Hàng may mặc	359.480	365.963	2.848.839	108,32	108,36
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	523.221	527.828	4.129.981	107,92	110,70
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	71.236	74.706	580.643	112,83	111,51
Gỗ và vật liệu xây dựng	793.646	810.031	6.211.367	112,45	112,30
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	68.471	71.358	516.692	126,00	125,30
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	346.801	354.375	2.742.599	112,74	112,37
Xăng, dầu các loại	994.991	1.017.308	7.658.252	111,24	110,21
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	162.690	164.915	1.284.250	104,81	107,32
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	919.648	931.130	7.128.193	110,99	108,24
Hàng hóa khác	175.127	177.365	1.384.683	110,45	109,10
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	153.963	159.276	1.182.182	126,70	118,10

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 2023	Ước tính tháng 8 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 8 2023	Tháng 8 2023 so với tháng 8 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.891.090</b>	<b>1.976.245</b>	<b>15.148.291</b>	<b>115,44</b>	<b>113,33</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.093.107</b>	<b>1.098.157</b>	<b>8.479.195</b>	<b>111,23</b>	<b>110,69</b>
Dịch vụ lưu trú	27.946	28.329	221.441	118,25	139,95
Dịch vụ ăn uống	1.065.160	1.069.828	8.257.754	111,05	110,07
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1.442</b>	<b>1.449</b>	<b>10.314</b>	<b>183,48</b>	<b>286,73</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>796.542</b>	<b>876.639</b>	<b>6.658.782</b>	<b>121,10</b>	<b>116,77</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 8.2023 so với:				%
	Chỉ số giá tháng 8.2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>114,54</b>	<b>105,98</b>	<b>105,50</b>	<b>101,46</b>	<b>103,88</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,33	108,86	106,56	102,56	105,47
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	130,11	116,80	110,75	102,19	114,83
Thực phẩm	119,10	105,95	103,87	101,94	103,15
Ăn uống ngoài gia đình	130,01	111,60	110,75	104,23	106,07
Đồ uống và thuốc lá	107,92	101,75	101,75	100,00	101,08
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	101,28	101,01	100,00	101,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,95	114,64	114,06	100,63	113,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	104,41	103,01	100,00	104,07
Thuốc và dịch vụ y tế	101,23	100,08	100,08	100,00	100,06
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,39	99,77	104,86	103,51	94,63
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	103,71	100,24	100,24	100,00	100,75
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,73	99,89	100,00	100,82
Hàng hóa và dịch vụ khác	114,56	106,89	105,87	100,00	105,22
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>145,45</b>	<b>106,63</b>	<b>104,88</b>	<b>100,84</b>	<b>102,32</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>103,19</b>	<b>102,09</b>	<b>99,28</b>	<b>100,52</b>	<b>102,90</b>



## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 8 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 2023	Tháng 8/2023 so với tháng 7/2023 (%)	Tháng 8/2023 so với tháng 8/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>366.325</b>	<b>3.270.895</b>	<b>100,56</b>	<b>112,55</b>	<b>129,94</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>128.370</b>	<b>1.402.069</b>	<b>100,59</b>	111,07	<b>149,63</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	72	614	101,26	70,37	81,60
Đường bộ	128.298	1.401.455	100,59	111,10	149,69
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>221.672</b>	<b>1.738.301</b>	<b>100,60</b>	<b>113,52</b>	<b>117,23</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	0,00
Đường bộ	221.672	1.738.301	100,60	113,52	117,23
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>14.199</b>	<b>113.872</b>	<b>99,94</b>	<b>108,24</b>	<b>134,58</b>
<b>Bưu chính, chuyển phát</b>	<b>2.085</b>	<b>16.653</b>	<b>99,67</b>	<b>137,62</b>	<b>130,83</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 8 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 2023	Tháng 8/2023 so với tháng 7/2023 (%)	Tháng 8/2023 so với tháng 8/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>2.246</b>	<b>21.559</b>	<b>100,53</b>	<b>105,27</b>	<b>132,84</b>
Đường thủy nội địa	5	48	101,70	47,24	49,05
Đường bộ	2.240	21.511	100,53	105,57	133,35
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>141.071</b>	<b>1.092.841</b>	<b>101,11</b>	<b>102,64</b>	<b>110,90</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	49	101,70	93,87	99,97
Đường bộ	141.065	1.092.792	101,11	102,64	110,90
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.573</b>	<b>12.331</b>	<b>100,67</b>	<b>115,36</b>	<b>115,32</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	0,00
Đường bộ	1.573	12.331	100,67	115,36	115,34
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>119.561</b>	<b>936.455</b>	<b>100,91</b>	<b>115,09</b>	<b>113,89</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	0,00
Đường bộ	119.561	936.455	100,91	115,09	113,89
Hàng không					

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 8 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 2023	Tháng 8/2023 so với tháng 7/2023 (%)	Tháng 8/2023 so với tháng 8/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	87	112,50	600,00	181,25
Đường bộ	18	87	112,50	600,00	181,25
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	17	59	130,77	566,67	268,18
Đường bộ	17	59	130,77	566,67	268,18
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	5	36	100	-	102,86
Đường bộ	5	36	100	-	102,86
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	4	-	-	66,67
Số người chết (Người)	1	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	5.000	5.050	-	-	150,66

## 11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 8/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 8 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>11.000.000</b>	<b>685.000</b>	<b>7.270.558</b>	<b>66,10</b>	<b>90,78</b>
<b>I Thu nội địa</b>	<b>9.600.000</b>	<b>575.000</b>	<b>6.314.116</b>	<b>65,77</b>	<b>92,10</b>
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	378.500	19.000	200.602	53,00	80,55
1.1 Thu từ DNNN trung ương	336.500	17.000	162.678	48,34	73,60
1.2 Thu từ DNNN địa phương	42.000	2.000	37.924	90,30	135,51
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.350.000	75.000	1.030.445	76,33	109,10
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.166.500	103.000	1.120.818	51,73	84,83
4 Lệ phí trước bạ	437.000	35.000	274.075	62,72	67,16
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	2.000	15.322	90,13	126,69
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	80.000	772.579	66,60	78,26
7 Thuế bảo vệ môi trường	450.000	30.000	243.113	54,03	73,30
8 Thu phí, lệ phí	450.000	33.000	318.845	70,85	84,28
9 Thu tiền sử dụng đất	900.000	70.000	534.176	59,35	77,48
10 Thu tiền thuê đất	230.000	5.000	71.095	30,91	74,21
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	1.500	15.430	70,14	129,97
12 Thu khác ngân sách	235.000	21.400	185.843	79,08	95,90
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	1.071	53,55	68,79
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000		600	30,00	31,38
15 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.800.000	100.000	1.530.102	85,01	124,51
<b>II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.400.000</b>	<b>110.000</b>	<b>956.442</b>	<b>68,32</b>	<b>82,89</b>

## 12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 8/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 8 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG CHI (A+B)</b>	<b>11.169.731</b>	<b>919.223</b>	<b>6.698.710</b>	<b>59,97</b>	<b>132,02</b>
<b>A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.742.949</b>	<b>828.051</b>	<b>5.607.906</b>	<b>57,56</b>	<b>135,55</b>
<b>I Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.349.426</b>	<b>267.303</b>	<b>2.315.263</b>	<b>69,12</b>	<b>129,28</b>
1 Chi đầu tư cho các dự án	3.116.867	267.303	2.039.204	65,42	122,24
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	232.559	-	276.059	118,70	224,97
<b>II Chi thường xuyên</b>	<b>6.198.923</b>	<b>559.343</b>	<b>3.279.591</b>	<b>52,91</b>	<b>141,09</b>
1 Chi sự nghiệp kinh tế	865.814	70.037	330.829	38,21	208,85
2 Sự nghiệp môi trường	132.630	11.792	48.616	36,66	231,47
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.480.537	220.132	1.357.583	54,73	143,41
4 Chi sự nghiệp Y tế	507.805	65.267	225.030	44,31	152,51
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	111.370	9.658	64.575	57,98	164,02
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	62.205	5.412	26.938	43,30	271,83
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	35.630	3.267	17.093	47,97	117,61
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	43.270	3.971	15.175	35,07	212,99
9 Chi đảm bảo xã hội	511.595	45.364	319.192	62,39	83,90
10 Chi quản lý hành chính	1.002.878	84.773	629.011	62,72	142,92
11 Chi An ninh quốc phòng	385.558	35.343	236.980	61,46	151,81
12 Chi khác ngân sách	59.631	4.327	8.571	14,37	269,68
<b>III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay</b>		-	<b>340</b>	-	<b>108,24</b>
<b>IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	<b>1.000</b>	-	-	-	-
<b>V Dự phòng ngân sách</b>	<b>193.600</b>	<b>1.405</b>	<b>9.624</b>	<b>4,97</b>	<b>52,33</b>
<b>VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	-	-	-	-	-
<b>VII Chi trả nợ gốc</b>	-	-	<b>3.089</b>	-	<b>101,39</b>
<b>B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	<b>1.426.782</b>	<b>91.172</b>	<b>1.090.804</b>	<b>76,45</b>	<b>116,43</b>

### 13. Một số chỉ tiêu về huy động tiền gửi và cho vay tháng 8/2023

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 7/2023 (tỷ đồng)	Ước tháng 8/2023 (tỷ đồng)	Tăng/giảm tháng 8/2023 so tháng 7/2023 (%)	Tăng/giảm tháng 8/2023 so tháng 12/2022 (%)
<b>I</b>	<b>Huy động vốn</b>	<b>62.188</b>	<b>62.800</b>	<b>0,98</b>	<b>2,00</b>
	Tr.đ huy động trên 12 tháng	5.934	6.000	1,11	-0,50
<b>II</b>	<b>Dư nợ</b>	<b>92.487</b>	<b>94.000</b>	<b>1,64</b>	<b>9,50</b>
1	Dư nợ ngắn hạn	68.546	69.600	1,54	11,30
2	Dư nợ trung và dài hạn	23.941	24.400	1,92	4,70
3	Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ (%)	0,84	0,80		
<b>III</b>	<b>Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn</b>	<b>22.460</b>	<b>22.827</b>	<b>1,63</b>	<b>3,60</b>
1	Cho vay nông nghiệp nông thôn	12.341	12.505	1,33	5,80
2	Cho vay xuất khẩu	1.627	1.676	3,01	-22,80
3	Cho vay Hỗ trợ DN vừa và nhỏ.	8.492	8.646	1,81	7,60